

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
- TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

NỘI DUNG

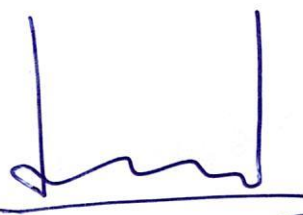
	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2023

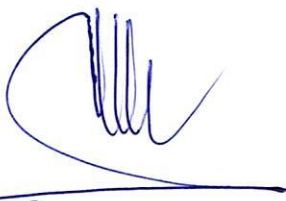
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.284.342.670.126	5.187.008.035.562
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	1.225.444.276.149	864.809.199.304
111	1. Tiền		870.921.394.599	430.997.144.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		354.522.881.550	433.812.054.477
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	3.156.535.070.119	3.017.237.275.607
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.156.535.070.119	3.017.237.275.607
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		979.965.546.969	604.840.273.668
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	342.753.881.426	217.696.317.548
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	638.438.697.582	366.386.832.576
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	50.038.556.495	69.951.971.397
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.058.127.469)	(55.987.409.405)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	6.792.538.935	6.792.561.552
140	IV. Hàng tồn kho	8	511.058.742.394	503.643.137.491
141	1. Hàng tồn kho		518.554.544.506	511.736.742.502
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.495.802.112)	(8.093.605.011)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		411.339.034.495	196.478.149.492
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	47.891.486.855	39.496.737.251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		135.773.459.255	149.401.454.109
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	227.674.088.385	7.579.958.132
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.989.670.917.815	8.167.909.223.987
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.998.345.522	24.818.254.229
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	25.156.314.607	25.976.223.314
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định		5.201.604.953.314	5.530.350.099.381
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.168.349.530.091	5.495.096.168.056
222	- Nguyên giá		20.071.576.188.922	19.917.741.092.666
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.903.226.658.831)	(14.422.644.924.610)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	33.255.423.223	35.253.931.325
228	- Nguyên giá		182.326.421.733	176.604.384.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.070.998.510)	(141.350.453.358)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.004.772.629.506	1.817.690.597.493
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.004.772.629.506	1.817.690.597.493
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	355.701.382.781	373.447.218.694
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		278.849.552.781	296.595.388.694
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.143.500.000	74.143.500.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.708.330.000	2.708.330.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		403.593.606.692	421.603.054.190
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	114.431.256.497	127.215.612.113
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.126.160.474	8.549.168.484
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	282.036.189.721	285.838.273.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.274.013.587.941	13.354.917.259.549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.933.169.660.675	4.715.398.102.673
310	I. Nợ ngắn hạn		2.444.645.518.647	2.191.726.735.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	467.984.248.346	613.061.825.132
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	27.745.057.330	10.765.163.798
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	199.866.222.503	346.818.732.540
314	4. Phải trả người lao động		174.828.228.538	179.921.087.277
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	171.380.242.253	45.588.449.593
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	650.700.034.784	305.285.534.831
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	529.568.644.937	523.281.676.372
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	73.025.882.623	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		149.546.957.333	167.004.266.037
330	II. Nợ dài hạn		2.488.524.142.028	2.523.671.367.093
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	6.921.889.975	3.348.353.030
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	161.381.293.228	165.985.829.993
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		2.070.342.205.363	2.103.880.717.580
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.408.808.607	1.408.808.607
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		248.469.944.855	249.047.657.883
400	D. NGUỒN VỐN		9.340.843.927.266	8.639.519.156.876
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.340.843.927.266	8.639.519.156.876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		23.345.300.964	23.345.300.964
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		99.431.748	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	18	874.933.040.200	867.386.389.123
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		370.900.004	370.900.003
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.278.069.200.506	734.398.739.313
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		691.516.225.462	365.838.182.947
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		586.552.975.044	368.560.556.366
422	7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	18	985.507.202.705	876.401.590.990
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	1.039.092.851.139	998.190.236.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.274.013.587.941	13.354.917.259.549



NGUYỄN CẢNH HƯNG
Người lập



HOÀNG NGỌC LÂM
Kế toán trưởng



DANG ĐỨC HIỂN
Phó Tổng Giám Đốc

Theo giấy ủy quyền số 4574/UQ-TCT-KTTC
ngày 21/12/2020 của Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.628.655.918.570	3.223.027.770.229
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	431.117.918	1.348.804.810
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.628.224.800.652	3.221.678.965.419
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	1.327.864.742.773	1.245.578.955.802
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.300.360.057.879	1.976.100.009.617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	99.125.222.095	28.754.395.117
22	7. Chi phí tài chính	22	53.091.584.173	56.103.468.613
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		52.680.547.504	50.628.561.910
24	Lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(601.333.198)	22.714.915.519
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.035.630.222.742	1.000.783.766.217
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	434.642.481.378	360.394.140.913
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		875.519.658.483	610.287.944.510
31	11. Thu nhập khác	25	9.831.594.676	11.177.456.878
32	12. Chi phí khác	26	7.523.209.690	11.607.731.633
40	13. Lợi nhuận khác		2.308.384.986	(430.274.755)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		877.828.043.469	609.857.669.755
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		151.933.660.813	99.158.416.227
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.423.008.010	(1.572.972.291)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>724.471.374.646</u>	<u>512.272.225.819</u>

TẶNG MỸ PHƯƠNG
Người lập

HOÀNG NGỌC LÂM
Kế toán trưởng

ĐẶNG ĐỨC HIỀN
Phó Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

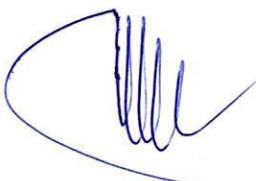
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		877.828.043.469	609.857.669.755
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		492.834.025.736	505.589.126.240
03	Các khoản dự phòng		1.032.981.216	1.083.123.202
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.435.341.399)	(336.928.526)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(93.423.996.328)	(48.564.353.675)
06	Chi phí lãi vay		52.680.547.504	50.628.561.910
07	Các khoản điều chỉnh khác		(54.997.759)	769.635.803
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.325.461.262.439	1.119.026.834.709
09	(Tăng) các khoản phải thu		(295.838.256.427)	(123.348.469.870)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(3.376.806.353)	(50.249.047.885)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		6.493.017.890	157.241.673.251
12	Giảm chi phí trả trước		4.389.606.012	3.988.387.109
14	Tiền lãi vay đã trả		(137.856.340.248)	(48.417.932.642)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(195.121.676.892)	(54.598.254.843)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		189.395.586.208	416.328.922
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(45.373.307.936)	(46.179.973.065)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		848.173.084.693	957.879.545.686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(356.418.966.535)	(240.542.437.640)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		345.936.818	361.291.561
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(413.858.632.885)	(990.861.779.820)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		274.560.838.373	149.448.850.718
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		119.830.671.398	51.704.737.250
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(375.540.152.831)	(1.029.889.337.931)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		109.105.611.715	46.202.013.091
33	3. Tiền thu từ đi vay		269.426.497.336	9.088.163.722
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(296.628.325.114)	(415.486.806.595)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(193.901.638.954)	(55.726.948.324)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(111.997.855.017)	(415.923.578.106)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		360.635.076.845	(487.933.370.351)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		864.809.199.304	1.680.067.682.442
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(3.023.381.016)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1.225.444.276.149	1.189.110.931.075


TĂNG MỸ PHỤNG
Người lập


HOÀNG NGỌC LÂM
Kế toán trưởng



ĐẶNG ĐỨC HIỀN
Phó Tổng Giám Đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, tiền thân là Công ty Cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 05 năm 2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Theo Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn chuyển thành Công ty TNHH một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Hiện nay, Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301129367 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 09 năm 2010 và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi mới nhất là sửa đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 04 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.

Cấu trúc Tổng Công ty:

1.1 Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại 30/06/2023 gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, Q. Tân Phú, TP. HCM	100,00%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch từ nguồn nước ngầm
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, Quận Thủ Đức, TP. HCM	60,00%	Khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. HCM	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung cấp, kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, Quận 5, TP. HCM	70,39%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	1179 Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, Quận 7, TP. HCM	53,44%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, Quận 3, TP. HCM	53,15%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,21%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, Quận Thủ Đức, TP. HCM	51,00%	Như trên

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cấp nước Trung An	873A Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. HCM	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	215 Trần Thủ Độ, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	65,00%	Như trên

1.2 Các công ty liên kết:

Thuyết minh chi tiết ở Mục số 9.

1.3 Các công ty có vốn đầu tư dài hạn khác:

Thuyết minh chi tiết ở Mục số 9.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (Công ty mẹ) được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ (báo cáo tổng hợp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên và các đơn vị trực thuộc) và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được cổ phần hóa, tăng vốn chủ sở hữu dẫn đến mất quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ đầu năm cho tới ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ Xây dựng cơ bản (XD CB) bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XD CB trả cho nhà thầu, phí thiết kế, lãi vay được vốn hóa, vật tư do Tổng Công ty cấp...). Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm tài sản đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ khấu hao của một số TSCĐ hữu hình được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ► Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 – 25 năm |
| ► Máy móc, thiết bị | 4 – 15 năm |

▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30 năm
▶ Thiết bị quản lý	2 - 10 năm
▶ Các tài sản khác	2 - 25 năm
▶ Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
▶ Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty và các công ty con là Công ty TNHH MTV được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

- Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);
- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định;
- Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có);
- Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo đánh giá xếp loại doanh nghiệp. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;
- Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung như trên được nộp về Ngân sách nhà nước.

Lợi nhuận chưa phân phối của các công ty con là Công ty Cổ phần được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của các Đơn vị được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và tái lập mặt đường được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành và đã phát hành hóa đơn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ việc thanh lý một phần vốn nhà nước đầu tư vào các công ty con được xác định trên cơ sở số tiền thu được và giá gốc của khoản đầu tư. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty; toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.606.700.584	1.905.105.355
Tiền gửi ngân hàng	869.314.694.015	429.092.039.472
Các khoản tương đương tiền (*)	354.522.881.550	433.812.054.477
	1.225.444.276.149	864.809.199.304

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nước sạch	297.715.759.411	51.377.388.871	214.384.819.412	49.306.670.807
Vật tư hàng hóa	664.242.056	-	2.443.948	-
Khác	44.373.879.959	6.680.738.598	3.309.054.188	6.680.738.598
	342.753.881.426	58.058.127.469	217.696.317.548	55.987.409.405

5. Trả trước người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhà thầu xây dựng cơ bản	469.640.118.579	251.616.864.453
- Liên doanh Vinci Constructrion Grands Projects & Bessac – gói thầu CW1 (*)	115.794.923.845	115.794.923.845
- Liên doanh nhà thầu Pyemalia – IBS – DTB, gói thầu GD5 (*)	52.528.072.363	52.528.072.363
- Tổng Công ty 36	12.552.132.573	17.308.108.364
- Công ty cổ phần xây dựng số 5	207.822.425.395	25.165.499.325
- Công ty cổ phần Công trình GTCC	32.437.355.707	39.189.566.539
- Nhà thầu xây dựng cơ bản khác	48.505.208.696	1.630.694.017
Người bán vật tư, khác	168.798.579.003	114.769.968.123
	638.438.697.582	366.386.832.576
Dài hạn		
Nhà thầu xây dựng cơ bản, khác	-	-
	-	-

(*) Đây là các khoản ứng trước cho các liên doanh nhà thầu liên quan tới Dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giai đoạn 2011 – 2015.

6. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	394.531.085	-	394.471.085	-
Lãi tiền gửi dự thu	6.238.044.005	-	40.884.359.846	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (i)	5.291.404.660	-	5.291.404.660	-
Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	10.724.888.173	-		-
Tạm ứng cho nhân viên	2.428.721.508	-		-
Ký quỹ, ký cược	532.000.000	-		-
Phải thu khác	24.428.967.064	-	23.381.735.806	-
	50.038.556.495	-	69.951.971.397	-
Dài hạn				
Tiền hỗ trợ xây Nhà vệ sinh và hầm Biogas (ii)	21.455.365.062	-	21.455.365.062	-
Ký quỹ, ký cược	1.996.456.346	-	3.333.789.167	-
Tiền nước bị biển thủ (iii)	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085
Phải thu khác	546.524.114	-	29.100.000	-
	25.156.314.607	1.157.969.085	25.976.223.314	1.157.969.085

(i) Phải thu giá trị 7 trạm cấp nước Củ Chi theo biên bản bàn giao ngày 05/06/2015. Tại 30/06/2022, các bên và Sở Tài chính vẫn đang xác định giá trị bàn giao. Đồng thời, theo văn bản số 210/2019/SGW.KT ngày 11/09/2019 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn, Công ty này đang đề nghị hoàn trả lại 7 trạm cấp nước do không còn nhu cầu sử dụng. Theo văn bản số 4209/TCT-KTTC của Tổng Công ty ngày 05/12/2019, Tổng Công ty đề nghị trường hợp sử dụng 7 trạm cấp nước này cho mục đích cấp nước an toàn, thì sẽ chuyển giao lại cho UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

(ii) Ngân sách chuyển tiền cho Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn thực hiện công tác hỗ trợ các hộ dân xây dựng hầm Biogas từ năm 2012. Xí nghiệp đã thực hiện xong công tác hỗ trợ và hiện đang chờ Sở Tài chính quyết toán dự án.

(iii) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2018/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty. Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự. Cục thi hành án dân sự sau đó đã gửi hồ sơ vụ án về cho Chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để đơn vị này tiếp tục xử lý, tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền thiếu do kiểm kê chờ xử lý	6.680.738.598	6.680.738.598
Vật tư thiếu chờ xử lý Dự án PMU-1273	111.763.489	111.822.954
Khác	36.848	
	6.792.538.935	6.792.561.552

8. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu vật liệu	291.037.654.802	7.495.802.112	272.715.498.069	7.729.167.790
Công cụ, dụng cụ	2.136.846.025	-	884.677.040	-
Chi phí sản xuất	177.156.908.522	-	228.249.791.138	-
KDDD				
Thành phẩm	189.448.727	-	9.226.091.128	-
Hàng hóa	48.033.686.430	-	660.685.127	364.437.221
	518.554.544.506	7.495.802.112	511.736.742.502	8.093.605.011
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	282.036.189.721	-	285.838.273.593	-

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm:				
Ngắn hạn	3.156.535.070.119	3.156.535.070.119	3.017.237.275.607	3.017.237.275.607
Dài hạn	2.700.000.000	2.700.000.000	2.708.330.000	2.708.330.000
	3.159.235.070.119	3.159.235.070.119	3.019.945.605.607	3.019.945.605.607

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng và Công ty tài chính với lãi suất 6,75% - 7,8%/năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công trình Giao thông Công chánh	67.187.500.000	68.642.310.824	67.187.500.000	69.362.860.894
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	500.000.000	380.559.121	500.000.000	562.011.585
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	816.000.000	747.659.038	816.000.000	855.734.696
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	2.458.200.000	2.587.321.992	2.458.200.000	2.685.091.196
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	99.243.052.196	90.000.000.000	99.252.199.486
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60.000.000.000	107.248.649.610	60.000.000.000	123.877.490.837
	220.961.700.000	278.849.552.781	220.961.700.000	296.595.388.694

Thông tin chi tiết công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2023:

Công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần cơ khí Công trình cấp nước	175 Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
Công ty Thương mại Dịch vụ Quảng trường quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Quận 3, TP. HCM	30,00%	Thương mại dịch vụ.
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Số 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, TP. HCM	25,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	Số 14-16 Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	326 Nguyễn Trọng Tuyển, Quận Tân Bình, TP. HCM	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng cấp nước	175A Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật.

Đầu tư dài hạn khác

- Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông có trụ sở chính tại 101A/4 Cộng Hoà, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Ngành nghề hoạt động chính là khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch. Tổng Công ty nắm giữ 18,15% vốn chủ sở hữu của công ty này.
- Công ty Cổ phần Môi trường Xử lý nước Sài Gòn có trụ sở chính tại 15 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Ngành nghề hoạt động chính là thoát nước và xử lý nước thải. Tổng Công ty nắm giữ 15,00% vốn chủ sở hữu của công ty này. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 Tổng Công ty đã góp được 1.543.500.000 VND theo tiến độ góp vốn trên tổng vốn cam kết góp là 7.717.500.000 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	1.908.648.448.129	2.179.712.353.096	14.766.888.073.002	1.061.224.793.200	1.267.425.239	19.917.741.092.666
Mua mới	3.316.479.902	11.718.849.847	7.936.290.165	14.623.748.310	115.000.000	37.710.368.224
Xây dựng cơ bản hoàn thành	178.205.718	11.286.523.391	108.032.502.157	2.265.068.054	-	121.762.299.320
Tăng khác	-	-	-	56.288.428	-	56.288.428
Thanh lý	-	(129.762.000)	(4.002.653.280)	(380.147.727)	-	(4.512.563.007)
Giảm theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(185.050.000)	-	(386.181.396)	(610.065.313)	-	(1.181.296.709)
Tại ngày 30/06/2023	1.911.958.083.749	2.202.587.964.334	14.878.468.030.648	1.077.179.684.952	1.382.425.239	20.071.576.188.922
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	1.255.240.352.879	1.627.411.383.412	10.665.219.358.714	873.968.902.882	804.926.723	14.422.644.924.610
Khấu hao	28.714.098.473	70.199.031.705	340.297.328.972	46.284.789.159	83.898.148	485.579.146.457
Tăng khác	-	29.767.161	-	25.232.680	-	54.999.841
Thanh lý	-	(129.762.000)	(4.002.653.280)	(380.147.727)	-	(4.512.563.007)
Giảm khác	(10.222.466)	-	-	(529.626.604)	-	(539.849.070)
Tại ngày 30/06/2023	1.283.954.451.352	1.697.510.420.278	11.001.514.034.406	919.898.776.994	888.824.871	14.903.226.658.831
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	653.408.095.250	552.300.969.684	4.101.668.714.288	187.255.890.318	462.498.516	5.495.096.168.056
Tại ngày 30/06/2023	628.003.632.397	505.077.544.056	3.876.953.996.242	157.280.907.958	493.600.368	5.168.349.530.091

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	-	176.604.384.683	176.604.384.683
Mua trong năm	-	5.722.037.050	5.722.037.050
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	-	182.326.421.733	182.326.421.733
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	-	141.350.453.358	141.350.453.358
Khấu hao trong năm	-	7.720.545.152	7.720.545.152
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	-	149.070.998.510	149.070.998.510
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	35.253.931.325	35.253.931.325
Tại ngày 30/06/2023	-	33.255.423.223	33.255.423.223

► Thông tin bổ sung Quyền sử dụng đất:

UBND Thành phố Hồ Chí Minh bàn giao cho Tổng Công ty các diện tích đất xây dựng văn phòng và các trạm cấp nước phục vụ hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Nguyên giá bàn giao được Tổng Công ty tạm ghi nhận là Tài sản cố định vô hình - tương ứng với Chỉ tiêu mã số 432 "Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành tài sản cố định" trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và không được tính hao mòn - trên cơ sở chi phí đền bù cho các diện tích đất này do Sở tài chính và Sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thông báo.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	913.677.392	798.459.273
Bảo hiểm nhân thọ	34.206.044.596	28.921.169.904
Chi phí trả trước ngắn hạn (các công trình cải tạo, sửa chữa nhà máy, văn phòng)	6.865.391.383	
Khác	5.906.373.484	9.777.108.074
	47.891.486.855	39.496.737.251
Dài hạn		
Chi phí thay, gắn mới ĐHN và giảm thất thoát nước	12.690.420.793	28.552.525.340
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.358.779.064	2.518.136.311
Công cụ, dụng cụ	8.948.219.023	8.161.152.328
Chi phí xin cấp phép khai thác nước ngầm, giấy phép xả thải	1.812.620.407	1.594.734.171
Bản quyền phần mềm	1.523.056.664	3.196.174.939
Tiền thuê đất tại Trạm bơm Hóa An - Nhà máy nước Thủ Đức	67.331.725.824	68.682.864.132
Khác	20.766.434.722	14.510.024.892
	114.431.256.497	127.215.612.113

13. Phải trả người bán

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Nhà thầu xây dựng	104.163.773.152	76.789.621.751
Nhà thầu cung cấp nước sạch	70.314.668.084	95.586.507.759
Nhà thầu vật tư, nhà thầu khác	293.505.807.110	440.685.695.622
	467.984.248.346	613.061.825.132
Dài hạn		
Phải trả nhà thầu xây dựng	6.921.889.975	3.348.353.030
	6.921.889.975	3.348.353.030

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023		6 tháng năm 2023		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.026.103.088	11.773.156.257	127.937.240.846	134.818.170.960	66.723.159	17.694.706.442
Giá dịch vụ thoát nước	-	-	573.443.470.221	683.479.290.044	-	110.035.819.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	716.463.783	96.081.645.417	184.470.660.837	145.437.408.860	984.684.294	57.316.613.951
Thuế thu nhập cá nhân	1.836.116.069	6.264.029.780	32.740.973.522	22.402.151.375	6.768.223.397	857.314.961
Thuế tài nguyên	-	2.722.859.420	15.434.325.090	14.619.016.944	217.689.106	2.125.240.380
Thuế đất và tiền thuê đất	3.148.710.172	4.283.744.936	41.720.575.793	43.363.467.013	3.144.295.930	5.922.221.914
Phí bảo vệ môi trường	142.127.982	94.012.950.206	2.554.226.679	(89.796.570.558)	-	1.520.024.987
Dịch vụ môi trường rừng	-	-	6.681.047.256	10.135.247.986	-	3.454.200.730
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	8.588.716.035	9.064.215.616	-	475.499.581
Các khoản thuế khác	-	-	818.030.699	178.598.418	1.010.453.881	371.021.600
Các khoản phí khác	-	-	1.468.774.049	1.561.999.523	-	93.225.474
Phải nộp NSNN lợi nhuận sau thuế (i)	-	-	315.508.009.890	100.025.991.272	215.482.018.618	-
Khác	710.437.038	131.680.346.524	27.324.951.088	(103.644.625.738)	-	332.660
	7.579.958.132	346.818.732.540	1.338.691.002.005	971.644.361.715	227.674.088.385	199.866.222.503

(i) Phải nộp Ngân sách Nhà nước về lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nước sạch	16.078.541.255	
Dịch vụ khách hàng khác	11.666.516.075	10.765.163.798
	27.745.057.330	10.765.163.798

16. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP TMDV Quảng trường Quốc tế hỗ trợ vốn không lãi suất (i)	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ vốn nâng công suất trạm bơm Hòa Phú (ii)	-	3.333.000.000
Phải trả NSNN phần thuế GTGT các công trình sử dụng vốn NSNN (iii)	118.715.783.205	118.715.783.205
Lãi vay phải trả	8.957.772.482	25.553.651.653
Nhận bảo lãnh từ nhà thầu gói thầu GD5 thuộc Dự án ADB-2754	2.466.450.204	2.466.450.204
Phải trả các đơn vị về Giá dịch vụ thoát nước	35.659.970.018	-
Ngân hàng hoàn trả bảo lãnh	298.414.297.074	-
Cổ tức phải trả cổ đông/Lợi nhuận được chia	74.157.770.331	-
Kinh phí công đoàn, Kinh phí Đảng	1.514.084.767	-
Nhận ký quỹ, ký cược	12.719.208.699	-
Khác	14.094.698.004	71.216.649.769
	650.700.034.784	305.285.534.831
Dài hạn		
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ đầu tư vốn đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú (ii)	33.335.000.000	33.335.000.000
Ngân sách nhà nước cấp vốn để:	44.785.928.940	44.785.928.940
+ <i>Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn Cần Giờ</i>	5.942.003.475	5.942.003.475
+ <i>GPMB tạo quỹ đất cho NMN Thủ Đức</i> (iv)	17.398.560.403	17.398.560.403
+ <i>Dự án Hỗ trợ xây hầm Biogas</i>	21.445.365.062	21.445.365.062
Các khoản viện trợ chờ tăng vốn (ghi thu ghi chi) từ:	42.676.327.735	42.676.327.735
+ <i>Dự án ADB-0365</i>	22.593.484.112	22.593.484.112
+ <i>Vitens-Evides: 7 dự án trên địa bàn Gia Định</i>	20.082.843.623	20.082.843.623
Tiền nhận đền bù các dự án di dời	13.773.491.616	17.713.730.889
Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273 (vi)	3.873.993.742	3.873.993.742
Tạm tăng tài sản cố định	18.304.562.422	19.221.490.194
Ký quỹ, ký cược	3.818.352.664	
Phải trả khác	813.636.109	4.379.358.493
	161.381.293.228	165.985.829.993

Thông tin bổ sung các khoản phải trả khác:

- (i) Khoản nhận hỗ trợ vốn không tính lãi suất từ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế. Tổng Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền hỗ trợ khi có yêu cầu từ phía Công ty.
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ vốn không lãi suất cho Tổng Công ty thực hiện đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú để cung cấp nước thô cho Dự án xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp Giai đoạn 2. Giá trị hỗ trợ theo hợp đồng là 50.000.000.000 VND, hoàn trả trong vòng 15 năm (mỗi năm hoàn trả 3.333.000.000 VND).
- (iii) Tổng Công ty điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, yêu cầu hoàn trả phần vốn ngân sách nhà nước đã cấp cho Tổng Công ty thanh toán thuế GTGT của các công trình XDCB. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Kiểm toán Nhà nước.
- (iv) Nguồn vốn NSNN cấp thực hiện dự án giải tỏa đền bù tạo quỹ đất. Sau khi dự án được phê duyệt quyết toán, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được bù trừ với số vốn đã cấp.
- (v) Các khoản nhận viện trợ không hoàn lại chưa được ghi nhận tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do chưa được Bộ tài chính ghi thu ghi chi.
- (vi) Xử lý sau khi có quyết toán công trình.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình phát triển và sửa chữa mạng lưới cấp nước, đồng hồ nước	53.373.831.574	10.219.048.272
Chi phí bảo hiểm	-	2.388.000.000
Chi phí thuê tài sản	19.299.469.086	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.410.829.668	6.361.388.895
Chi phí Giảm thất thoát nước	20.727.850.000	-
Lãi vay trích trước	1.466.965.995	2.006.274.782
Khác	73.101.295.930	24.613.737.644
	171.380.242.253	45.588.449.593

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Tại ngày 01/01/2022	5.139.426.000.000	23.345.300.964	633.681.137.180	562.070.631.388	853.072.518.768	730.259.672.641
Lợi nhuận trong năm	-		-	948.641.896.086	192.397.399.809	-
Phân phối lợi nhuận	-		225.914.055.662	(765.172.470.266)	(39.646.206.753)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích cuối năm	-		-	(10.686.457.894)	(7.633.475.341)	-
Vốn ngân sách cấp các dự án	-		-	-	-	-
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-		-	-	-	-
Giảm khác	-	-	7.791.196.281	(454.860.001)	-	-
Tại ngày 01/01/2023	5.139.426.000.000	23.345.300.964	867.386.389.123	734.398.739.313	998.190.236.483	876.401.590.990
Lợi nhuận năm nay	-		-	585.951.641.846	138.519.732.800	-
Vốn ngân sách cấp các dự án	-		-	-	-	109.105.611.715
Phân phối lợi nhuận	-		7.546.651.077	69.518.101.314	(97.617.118.144)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích	-		-	(27.660.440.683)	-	-
Khác	-	-	-	(84.138.841.284)	-	-
Tại ngày 30/06/2023	5.139.426.000.000	23.345.300.964	874.933.040.200	1.278.069.200.506	1.039.092.851.139	985.507.202.705

19. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
Doanh thu	3.627.793.682.734	3.223.027.770.229
Kinh doanh nước	3.558.844.863.772	3.160.148.682.493
Kinh doanh nước thô	30.788.758.490	30.495.147.515
Dịch vụ khách hàng (di dời, ống cái, bồi thường...)	36.570.777.249	30.781.627.550
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.589.283.223	1.602.312.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	(431.117.918)	1.348.804.810
Giảm giá hàng bán	(177.428.977)	1.282.476.855
Hàng bán bị trả lại	(253.688.941)	66.327.955
	3.628.224.800.652	3.221.678.965.419

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
Kinh doanh nước	1.255.502.886.665	1.193.235.853.073
Cho thuê tài sản	9.850.714.038	12.245.307.372
Dịch vụ khách hàng (di dời, ống cái, bồi thường...)	61.487.029.962	39.792.363.503
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.024.112.108	305.431.854
	1.327.864.742.773	1.245.578.955.802

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	64.139.184.879	28.749.355.438
Cổ tức	34.986.000.000	5.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.216	39.679
	99.125.222.095	28.754.395.117

22. Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2023 VND	6 tháng năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	53.091.572.543	54.852.853.474
Khác	11.630	1.250.615.139
	53.091.584.173	56.103.468.613

23. Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	189.593.149.729	155.290.374.690
Chi phí nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ	77.523.182.443	39.416.129.483
Khấu hao hệ thống truyền dẫn nước sạch	332.132.939.650	350.901.520.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.163.483.714	351.062.423.440
Chi phí bằng tiền khác	52.217.467.206	104.113.317.904
	1.035.630.222.742	1.000.783.766.217

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	185.925.990.355	170.464.641.582
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	18.307.139.866	18.744.308.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.017.284.430	13.589.956.965
Thuế phí và lệ phí	22.839.944.162	16.290.269.070
Chi phí dự phòng	1.285.715.894	1.060.095.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.086.402.355	40.243.317.596
Chi phí khác	143.180.004.316	100.001.552.435
	434.642.481.378	360.394.140.913

25. Thu nhập khác

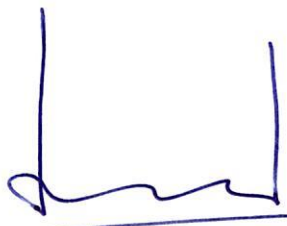
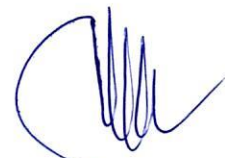
	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Nhận đền bù di dời hệ thống cấp nước	932.880.000	1.365.075.852
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	13.050.000	367.310.080
Thanh lý nhượng bán vật tư	-	1.773.282.782
Thu nhập khác	8.885.664.676	7.671.788.164
	9.831.594.676	11.177.456.878

26. Chi phí khác

	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	6.018.519
Nhượng bán vật tư	63.636.364	18.574.074
Chi phí khác	7.459.573.326	11.583.139.040
	7.523.209.690	11.607.731.633

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận
phát hành vào ngày tháng 07 năm 2023. 

		
NGUYỄN CẢNH HƯNG Người lập	HOÀNG NGỌC LÂM Kế toán trưởng	ĐẶNG ĐỨC HIỀN Phó Tổng Giám Đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

MẪU SỐ 2

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/06/2023

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/03/2023 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	59.216.096.554	57.946.400.660
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	1.580.633.121	6.043.331.238
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	310.937.227	542.989.230
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	433.629.266.120	363.700.108.456
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	433.629.266.120	363.700.108.456
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	95.939.378.817	159.581.567.916
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	95.939.378.817	159.581.567.916
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.107.236.915.711	1.123.807.034.262
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	1.107.236.915.711	1.123.807.034.262
b) Phát hành trái phiếu	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài (*)	150	D (đồng)	963.105.289.652	980.073.683.318
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	963.105.289.652	980.073.683.318
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	339.238.774.408	280.434.466.733
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	971.644.361.715	1.815.663.017.330
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	871.618.370.443	1.370.773.637.144
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	100.025.991.272	444.889.380.186

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	1.338.691.002.005	1.756.858.709.655
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)	315.508.009.890	463.122.769.242
11. Thuế và các khoản còn phải nộp/phải thu) NSNN chuyển kỳ sau (**)	360	D (đồng)	-27.807.865.882	339.238.774.408
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	435.901.000.000	935.737.000.000
13. Số lao động bình quân (người)	610		4.018	4.048
14. Tiền lương bình quân người/kỳ	623	P (đồng)	108.487.058	231.160.326

(*) Trong đó bao gồm 35.683.479.582 VND là khoản vay cho Hạng mục thoát nước của Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Tp.HCM (Dự án ADB 1273). Hạng mục này đã bàn giao cho Công ty thoát nước Đô thị Thành phố, nợ gốc và lãi phát sinh của khoản vay này do Sở Tài chính chi trả. Hiện nay, Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đang trình Sở Tài chính phê duyệt. Giá trị nợ vay sẽ được xử lý sau khi dự án được phê duyệt quyết toán.

(**) Thuế và các khoản phải nộp NSNN chuyển kỳ sau âm do tạm nộp trong năm đối với phần lợi nhuận sau phân phối công ty mẹ.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

KT, TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG ĐỨC HIỀN